

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2024

(Ban hành kèm theo quyết định số 4688/QĐ-ĐHBK ngày 22/05/2024
của Giám đốc ĐHBK Hà Nội)

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. Tên cơ sở đào tạo: Đại học Bách khoa Hà Nội

Đại học Bách khoa Hà Nội sử dụng tên giao dịch quốc tế là Hanoi University of Science and Technology (viết tắt là HUST).

2. Mã trường: BKA

3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu): Số 1 Đại Cồ Việt, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của Đại học Bách khoa Hà Nội:

- Trang thông tin chung: <https://hust.edu.vn>;

- Trang thông tin tuyển sinh: <https://ts-hn.hust.edu.vn>;

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):

<https://www.facebook.com/tsdhubk>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 024.38683408

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://ctt.hust.edu.vn/DisplayWeb/DisplayBaiViet?baiviet=43414>.

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Bảng 1 - Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp năm 2023

STT	LĨNH VỰC /NGÀNH ĐÀO TẠO	MÃ NGÀNH CHUẨN	CHỈ TIÊU TUYỂN SINH NĂM 2023	SỐ SV TRÚNG TUYỂN NHẬP HỌC NĂM 2023	SỐ SV TỐT NGHIỆP CÁC KHÓA TRƯỚC TRONG NĂM 2023	Số SV TN trả lời khảo sát	Số SV có việc làm	TỶ LỆ SV TỐT NGHIỆP ĐÃ CÓ VIỆC LÀM
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên				38	38	38	100.00
1.1	Công nghệ giáo dục	7140103	95	96	17	17	17	100.00
1.2	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	7140214	0	0	21	21	21	100.00
2	Kinh doanh và quản lý				203	194	185	95.36
2.1	Quản trị kinh doanh	7340101	240	237	82	76	71	93.42
2.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	60	62	27	27	27	100.00
2.3	Kế toán	7340301	80	81	44	41	40	97.56
2.4	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	80	84	50	50	47	94.00
3	Khoa học sự sống				64	57	54	94.74
3.1	Kỹ thuật sinh học	7420202	130	132	64	57	54	94.74
4	Khoa học tự nhiên				46	46	42	91.30
4.1	Hoá học	7440112	120	116	36	36	32	88.89
4.2	Khoa học vật liệu	7440122	85	89	10	10	10	100.00
5	Toán và thống kê				131	128	122	95.31
5.1	Khoa học dữ liệu	7460108	105	109	27	25	25	100.00
5.2	Toán tin	7460117	120	119	104	103	97	94.17
6	Máy tính và công nghệ thông tin				875	836	780	93.30
6.1	Khoa học máy tính	7480101	405	410	239	233	222	95.28

6.2	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	0	0	2	2	1	50.00
6.3	Kỹ thuật phần mềm	7480103	0	0	36	34	32	94.12
6.4	Hệ thống thông tin	7480104	0	0	36	36	33	91.67
6.5	Kỹ thuật máy tính	7480106	200	206	171	161	152	94.41
6.6	Công nghệ thông tin	7480201	410	418	391	370	340	91.89
6.7	An toàn thông tin	7480202	40	46				
7	Công nghệ kỹ thuật				167	159	151	94.97
7.1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	0	0	7	7	7	100.00
7.2	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	0	0	3	3	3	100.00
7.3	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	0	0	4	4	2	50.00
7.4	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	0	0	3	3	3	100.00
7.5	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	0	0	3	3	3	100.00
7.6	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	0	0	3	3	2	66.67
7.7	Công nghệ vật liệu	7510402	70	72				
7.8	Quản lý công nghiệp	7510601	80	80	115	108	106	98.15
7.9	Kinh tế công nghiệp	7510604	60	60	29	28	25	89.29
7.11	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	105	109				
8	Kỹ thuật				3225	3109	2852	91.73
8.1	Kỹ thuật cơ khí	7520103	610	616	407	395	371	93.92
8.2	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	570	572	436	425	384	90.35
8.3	Kỹ thuật nhiệt	7520115	265	276	149	148	142	95.95
8.4	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	120	121	73	66	59	89.39
8.5	Kỹ thuật hàng không	7520120	115	127	33	30	26	86.67
8.6	Kỹ thuật tàu thủy	7520122	0	0	21	19	17	89.47
8.7	Kỹ thuật ô tô	7520130	280	300	170	164	149	90.85

8.8	Kỹ thuật In	7520137	60	62	13	13	9	69.23
8.9	Kỹ thuật điện	7520201	270	288	193	182	170	93.41
8.1	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	700	716	546	536	490	91.42
8.11	Kỹ thuật y sinh	7520212	140	134	37	37	36	97.30
8.12	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	660	666	527	497	451	90.74
8.13	Kỹ thuật hoá học	7520301	660	685	318	314	283	90.13
8.14	Kỹ thuật vật liệu	7520309	330	318	77	76	72	94.74
8.15	Kỹ thuật vật liệu kim loại	7520310	0	0	14	13	11	84.62
8.16	Kỹ thuật dệt	7520312	0	0	47	44	43	97.73
8.17	Kỹ thuật môi trường	7520320	140	147	46	45	44	97.78
8.18	Vật lý kỹ thuật	7520401	180	186	111	99	90	90.91
8.19	Kỹ thuật hạt nhân	7520402	40	41	7	6	5	83.33
8.2	Vật lý y khoa, khối ngành	7520403	60	63				
9	Sản xuất và chế biến				294	283	261	92.23
9.1	Công nghệ thực phẩm	7540101	0	0	4	4	4	100.00
9.2	Kỹ thuật thực phẩm	7540102	265	274	202	196	179	91.33
9.3	Công nghệ dệt, may	7540204	215	218	87	82	77	93.90
9.4	Công nghệ da giày	7540206	0	0	1	1	1	100.00
10	Nhân văn				181	150	134	89.33
10.1	Ngôn ngữ Anh	7220201	300	307	181	150	134	89.33
11	Môi trường và bảo vệ môi trường							
11.1	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	90	88				
	Tổng		8555	8731	5224	5000	4619	92.38

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://www.hust.edu.vn/thong-tin-tuyen-sinh>

<https://ts.hust.edu.vn/>

<https://ts.hust.edu.vn/tin-tuc/thong-tin-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-nam-2023>

<https://ts.hust.edu.vn/b/thong-tin-tuyen-sinh-2022>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Bảng 2 – Phương thức tuyển sinh

TT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh		
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển
1	Năm tuyển sinh 2022		X	X
2	Năm tuyển sinh 2023		X	X

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Bảng 3 – Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực	Ngành	Chương trình đào tạo	Mã tuyển sinh	Năm 2022			Năm 2023		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Tổ hợp	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Tổ hợp
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	Công nghệ giáo dục	Công nghệ giáo dục	ED2	60	51	23.15 (A00, A01, D01)	100	96	24.55 (A00, A01, D01) 58.69 (K00)
2	Kinh doanh và quản lý	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh	EM3	150	151	25.35 (A00, A01, D01) 15.1 (K00, K01, K02)	100	92	25.83 (A00, A01, D01) 55.58 (K00)
3	Kinh doanh và quản lý	Quản trị kinh doanh	Phân tích kinh doanh (CT tiên tiến)	EM-E13	100	100	24.18 (D07, A01, D01) 15.16 (K00, K01, K02)	100	92	25.47 (D07, A01, D01) 51.04 (K00)
4	Kinh doanh và quản lý	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh - hợp tác với ĐH	TROY-BA	60	82	23.4 (A00,	80	53	23.7 (A00, A01,

			Troy (Hoa Kỳ)				A01,D01)			D01) 51.11(K00)
5	Kinh doanh và quản lý	Tài chính - Ngân hàng	Tài chính - Ngân hàng	EM5	100	95	25.2 (A00, A01,D01) 14.28 (K00, K01,K02)	60	62	25.75 (A00,A01, D01) 52.45 (K00)
6	Kinh doanh và quản lý	Kế toán	Kế toán	EM4	110	106	25.2 (A00, A01,D01) 15.23 (K00, K01,K02)	80	81	25.52 (A00,A01, D01) 51.04 (K00)
7	Kinh doanh và quản lý	Hệ thống thông tin quản lý	Hệ thống thông tin quản lý	MI2	110	104	26.54 (A00, A01) 14.44 (K00, K01)	80	84	27.06 (A00,A01) 67.29 (K00)
8	Khoa học sự sống	Kỹ thuật sinh học	Kỹ thuật sinh học	BF1	110	105	23.25 (A00, B00,D07) 14.5 (K00, K01)	100	100	24.6 (A00,B00, D07) 51.84 (K00)
9	Khoa học tự nhiên	Hóa học	Hóa học	CH2	85	74	23.03 (A00, B00,D07) 14.05 (K00, K01)	120	116	23.04 (A00,B00, D07) 51.58 (K00)
10	Toán và thống kê	Toán tin	Toán tin	MI1	165	163	26.45 (A00, A01) 14.43 (K00, K01)	120	119	27.21 (A00,A01) 70.57 (K00)
11	Toán và thống kê	Khoa học dữ liệu	Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo (CT tiên tiến)	IT-E10	110	118	22.68 (K00, K01,K02)	100	109	28.8 (A00,A01) 83.97 (K00)
12	Máy tính và công nghệ thông tin	Khoa học máy tính	CNTT: Khoa học Máy tính	IT1	320	337	22.25 (K00, K01)	300	302	29.43(A00, A01) 83.9 (K00)
13	Máy tính và công nghệ thông tin	Khoa học máy tính	Khoa học máy tính - hợp tác với ĐH Troy (Hoa Kỳ)	TROY-IT	80	90	25.15 (A00, A01,D01),14.02	80	108	24.96 (A00,A01, D01),60.12 (K00)

							(K00, K01, K02)			
14	Máy tính và công nghệ thông tin	Kỹ thuật máy tính	CNTT: Kỹ thuật Máy tính	IT2	310	319	28.29 (A00, A01) 21.19 (K00, K01)	200	206	28.29 (A00,A01) 79.22 (K00)
15	Máy tính và công nghệ thông tin	An toàn thông tin	An toàn không gian số - Cyber Security (CT Tiên tiến)	IT-E15	50	51	20.58 (K00, K01, K02)	40	46	28.05 (A00,A01) 76.61 (K00)
16	Máy tính và công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin (Việt - Pháp)	IT-EP	50	55	16.26 (K00, K01)	40	43	27.32 (A00,A01) 69.67 (K00)
17	Máy tính và công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin (Việt - Nhật)	IT-E6	370	370	27.25 (A00, A01, D28) 18.39 (K00, K01)	240	252	27.64 (A00,A01, D28) 72.03 (K00)
18	Máy tính và công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin (Global ICT)	IT-E7	120	121	21.96 (K00, K01, K02)	100	123	28.16 (A00,A01) 79.19 (K00)
19	Công nghệ kỹ thuật	Kinh tế công nghiệp	Kinh tế công nghiệp	EM1	80	83	24.3 (A00, A01, D01) 14.88 (K00, K01, K02)	60	60	24.98 (A00,A01, D01) 53.29 (K00)
20	Công nghệ kỹ thuật	Quản lý công nghiệp	Quản lý công nghiệp	EM2	100	102	23.3 (A00, A01, D01) 17.67 (K00, K01, K02)	80	80	25.39 (A00,A01, D01) 53.55 (K00)
21	Kinh doanh và quản lý	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (CT tiên tiến)	EM-E14	135	144	24.51 (D07, A01, D01) 15.03 (K00, K01, K02)	120	109	25.69 (D07,A01, D01) 52.57 (K00)
22	Kỹ thuật	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	ME2	310	309	23.5 (A00, A01) 14.18	560	565	24.96 (A00,A01) 57.23 (K00)

							(K00, K01)			
23	Kỹ thuật	Kỹ thuật cơ khí	Cơ khí - Chế tạo máy - hợp tác với ĐH Griffith (Úc)	ME-GU	30	24	23.36 (A00, A01)	40	51	23.32 (A00,A01) 52.45 (K00)
24	Kỹ thuật	Kỹ thuật cơ điện tử	Kỹ thuật Cơ điện tử	ME1	360	364	26.33 (A00, A01) 14.18 (K00, K01)	300	314	26.75 (A00,A01) 65.81 (K00)
25	Kỹ thuật	Kỹ thuật cơ điện tử	Kỹ thuật Cơ điện tử (CT tiên tiến)	ME-E1	100	83	24.28 (A00, A01) 14.18 (K00, K01, K02)	120	121	25.47 (A00,A01) 60 (K00)
26	Kỹ thuật	Kỹ thuật cơ điện tử	Cơ điện tử - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức)	ME-LUH	40	38	23.29 (A00, A01, D26) 14.18 (K00, K01, K02)	40	45	24.02 (A00,A01, D26) 56.08 (K00)
27	Kỹ thuật	Kỹ thuật cơ điện tử	Cơ điện tử - hợp tác với ĐHCN Nagaoka (Nhật Bản)	ME-NUT	60	60	23.21 (A00, A01, D28) 14.18 (K00, K01, K02)	90	92	23.85 (A00,A01, D28) 53.85 (K00)
28	Kỹ thuật	Kỹ thuật nhiệt	Kỹ thuật nhiệt	HE1	100	95	23.26 (A00, A01) 14.39 (K00, K01)	250	276	23.94 (A00,A01) 53.84 (K00)
29	Kỹ thuật	Kỹ thuật cơ khí động lực	Kỹ thuật cơ khí động lực	TE2	40	35	24.16 (A00, A01) 14.04 (K00, K01)	120	121	25.31 (A00,A01) 56.41 (K00)
30	Kỹ thuật	Kỹ thuật hàng không	Kỹ thuật Hàng không	TE3	60	61	24.23 (A00, A01) 14.04 (K00, K01)	80	89	25.5 (A00,A01) 60.39 (K00)
31	Kỹ thuật	Kỹ thuật hàng không	Cơ khí hàng không (Chương)	TE-EP	35	17	23.55 (A00, A01, D29)	35	38	23.7 (A00,A01, D29) 51.5(K00)

			trình Việt - Pháp PFIEV)							
32	Kỹ thuật	Kỹ thuật ô tô	Kỹ thuật ô tô	TE1	220	224	26.41 (A00, A01) 14.04 (K00, K01)	200	214	26.48 (A00,A01) 64.28 (K00)
33	Kỹ thuật	Kỹ thuật ô tô	Kỹ thuật Ô tô (CT tiên tiến)	TE-E2	70	61	24.06 (A00, A01) 14.04 (K00, K01,K 02)	80	86	25 (A00,A01) 57.4 (K00)
34	Kỹ thuật	Kỹ thuật In	Kỹ thuật in	CH3	40	18	23.03 (A00, B00,D 07) 14.05 (K00, K01)	60	62	22.7 (A00,B00, D07) 53.96 (K00)
35	Kỹ thuật	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật Điện	EE1	220	218	23.05 (A00, A01) 14.4 (K00, K01)	220	235	25.55 (A00,A01) 61.27 (K00)
36	Kỹ thuật	Kỹ thuật điện	Chương trình tiên tiến Hệ thống điện và năng lượng tái tạo	EE-E18	30	24	23.55 (A00, A01) 14.4 (K00, K01,K 02)	50	53	24.47 (A00,A01) 56.27 (K00)
37	Kỹ thuật	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông	ET1	520	536	24.5 (A00, A01) 14.05 (K00, K01)	480	484	26.46 (A00,A01) 66.46 (K00)
38	Kỹ thuật	Kỹ thuật y sinh	Kỹ thuật y sinh	ET2	60	55	23.15 (A00, A01,B 00) 14.5 (K00, K01)	100	97	25.04 (A00,A01, B00) 56.03 (K00)
39	Kỹ thuật	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông (CT tiên tiến)	ET-E4	50	53	24.19 (A00, A01), 1 6.92 (K00, K01,K 02)	60	64	25.99 (A00,A01), 64.17 (K00)

40	Kỹ thuật	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Hệ thống nhúng thông minh và IoT (CT tiên tiến)	ET-E9	60	63	24.14 (A00, A01, D28) 14.78 (K00, K01)	60	62	26.45 (A00, A01, D28) 65.23 (K00)
41	Kỹ thuật	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	Điện tử - Viễn thông - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức)	ET-LUH	30	25	23.15 (A00, A01, D26) 14.5 (K00, K01, K02)	40	43	24.3 (A00, A01, D26) 56.67 (K00)
42	Kỹ thuật	Truyền thông số và Kỹ thuật đa phương tiện	Truyền thông số và Kỹ thuật đa phương tiện (CT tiên tiến)	ET-E16	70	63	24.71 (A00, A01) 17.73 (K00, K01, K02)	60	63	25.73 (A00, A01) 62.72 (K00)
43	Kỹ thuật	Kỹ thuật y sinh	Kỹ thuật Y sinh (CT tiên tiến)	ET-E5	35	17	23.89 (A00, A01) 15.25 (K00, K01, K02)	40	37	23.7 (A00, A01) 56.55 (K00)
44	Kỹ thuật	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật Điều khiển - Tự động hoá	EE2	650	636	27.61 (A00, A01) 17.43 (K00, K01)	500	502	27.57 (A00, A01) 72.23 (K00)
45	Kỹ thuật	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Kỹ thuật Điều khiển - Tự động hoá và Hệ thống điện (CT tiên tiến)	EE-E8	130	129	25.99 (A00, A01) 17.04 (K00, K01, K02)	120	124	26.74 (A00, A01) 68.74 (K00)
46	Kỹ thuật	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	Tin học công nghiệp và Tự động hóa (Chương trình Việt - Pháp PFIEV)	EE-EP	35	23	23.99 (A00, A01, D29)	40	40	25.14 (A00, A01, D29) 58.29 (K00)
47	Kỹ thuật	Kỹ thuật hoá học	Kỹ thuật Hoá học	CH1	345	317	23.03 (A00, B00, D07) 14.05 (K00)	580	594	23.7 (A00, B00, D07) 50.6 (K00)
48	Kỹ thuật	Kỹ thuật hoá học	Kỹ thuật Hóa dược (CT tiên tiến)	CH-E11	70	66	23.7 (A00, B00, D07)	80	91	23.44 (A00, B00, D07) 55.83 (K00)

							15.35 (K00, K01,K 02)			
49	Kỹ thuật	Kỹ thuật vật liệu	Kỹ thuật Vật liệu	MS1	80	82	23.16 (A00, A01,D 07) 14.25 (K00, K01)	280	283	23.25 (A00,A01, D07) 54.37 (K00)
50	Kỹ thuật	Khoa học vật liệu	Kỹ thuật vi điện tử và công nghệ Nano	MS2				80	89	26.18 (A00,A01, D07) 63.66 (K00,K01)
51	Kỹ thuật	Công nghệ vật liệu	Công nghệ vật liệu polyme và composit	MS3				70	72	23.7 (A00,A01, D07) 52.51 (K00)
52	Kỹ thuật	Kỹ thuật vật liệu	KHKT Vật liệu (CT tiên tiến)	MS-E3	30	18	23.16 (A00, A01) 14.25 (K00, K01,K 02)	50	35	21.5 (A00,A01) 50.4 (K00)
53	Kỹ thuật	Kỹ thuật môi trường	Kỹ thuật môi trường	EV1	40	29	23.03 (A00, B00,D 07) 14.05 (K00, K01)	140	147	21.00 (A00,B00, D07) 51.12 (K00)
54	Kỹ thuật	Vật lý kỹ thuật	Vật lý kỹ thuật	PH1	80	73	23.29 (A00, A01) 14.5 (K00, K01)	180	186	24.28 (A00,A01) 54.68 (K00)
55	Kỹ thuật	Kỹ thuật hạt nhân	Kỹ thuật hạt nhân	PH2	30	14	23.29 (A00, A01,A 02)	40	41	22.31 (A00,A01, A02) 52.56(K00)
56	Kỹ thuật	Vật lý y khoa	Vật lý y khoa	PH3	30	21	23.29 (A00, A01,A 02)	60	63	24.02 (A00,A01, A02) 53.02(K00)
57	Sản xuất và chế biến	Kỹ thuật thực phẩm	Kỹ thuật thực phẩm	BF2	200	206	23.35 (A00, B00,D 07) 15.6 (K00, K01)	240	232	24.49 (A00,B00, D07) 56.05 (K00)
58	Sản xuất và chế biến	Kỹ thuật thực phẩm	Kỹ thuật Thực phẩm (CT tiên tiến)	BF-E12	50	39	23.35 (A00, B00,D 07)	40	42	22.7 (A00,B00, D07) 54.8(K00)

							15.6 (K00, K01,K 02)			
59	Sản xuất và chế biển	Công nghệ dệt, may	Kỹ thuật Dệt - May	TX1	100	101	23.1 (A00, A01,D 07) 14.2 (K00, K01)	220	218	21.4 (A00,A01, D07) 50.7 (K00)
60	Sản xuất và chế biển	Kỹ thuật sinh học	Kỹ thuật sinh học (CT tiên tiên)	BF-E19				40	32	21 (A00,B00, D07) 52.95 (K00)
61	Nhân văn	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Anh KHKT và Công nghệ	FL1	110	117	23.06 (D01) 16.28 (K02)	200	186	25.45 (D01)
62	Nhân văn	Ngôn ngữ Anh	Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế	FL2	70	67	23.06 (D01)	110	121	25.17 (D01)
63	Môi trường và bảo vệ môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	Quản lý tài nguyên và môi trường	EV2	30	22	23.03 (A00, B00,D 07)	100	88	21.00 (A00,B00, D07) 50.6(K00)

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành đào tạo đại học được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử:

[https:// https://www.hust.edu.vn/ba-cong-khai](https://www.hust.edu.vn/ba-cong-khai)

Bảng 4 - Thông tin danh mục ngành đại học được phép đào tạo

STT	Tên ngành mở lần đầu	Mã ngành đào tạo	Số quyết định/văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định	Mã ngành mở lần đầu	Số quyết định/văn bản cho phép đổi tên ngành	Ngày tháng năm ban hành quyết định	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh và đào tạo gần nhất
1	Công nghệ giáo dục	7140103	11/QĐ-ĐHKB-ĐT	02/11/2019	7140115			2019	2022
2	Quản lý giáo dục	7140114	2372/QĐ-ĐHKB	18/03/2024	7140114			2024	2024
3	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	7140214	6220/GV	25/07/1997	7140214	05/QĐ-ĐHKB-ĐTĐH	14/01/2018	1998	2018
4	Ngôn ngữ Anh	7220201	1832/QĐ-BGDĐT-ĐH	23/05/1999	7220201	1497/QĐ-ĐHKB-ĐT	24/06/2021	1999	2022
5	Quản trị kinh doanh	7340101	2496/KHTV	20/04/1994	7340101	1497/QĐ-ĐHKB-ĐT	24/06/2021	1994	2022
6	Tài chính - Ngân hàng	7340201	635B/QĐ-ĐHKB-ĐTĐH	16/06/2011	7340201	1497/QĐ-ĐHKB-ĐT	24/06/2021	2011	2022
7	Kế toán	7340301	635B/QĐ-ĐHKB-ĐTĐH	16/06/2011	7340301	1497/QĐ-ĐHKB-ĐT	24/06/2021	2011	2022
8	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	77B/QĐ-ĐHKB-ĐTĐH	25/06/2016	7340405	1497/QĐ-ĐHKB-ĐT	24/06/2021	2016	2022
9	Công nghệ sinh học	7420201	2496/KHTV	20/04/1994	7420201	1497/QĐ-ĐHKB-ĐT	24/06/2021	1994	2010
10	Kỹ thuật sinh học	7420202	635B/QĐ-ĐHKB-ĐTĐH	16/06/2011	7420202	1497/QĐ-ĐHKB-ĐT	24/06/2021	2011	2022
11	Hoá học	7440112	2496/KHTV	20/04/1994	7440112	1497/QĐ-ĐHKB-ĐT	24/06/2021	1994	2022
12	Khoa học vật liệu	7440122	2496/KHTV	20/04/1994	7440122			2007	2022

13	Khoa học dữ liệu	7460108	12/QĐ-ĐHBK-ĐT	10/03/2019	7480109			2019	2022
14	Toán tin	7460117	7914/BGDĐT/GDDH	29/10/2013	7460117	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	24/06/2021	2013	2022
15	Khoa học máy tính	7480101	1994/KH	22/07/1986	7480101	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	24/06/2021	1986	2022
16	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	1994/KH	22/07/1986	7480102	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	24/06/2021	1994	2016
17	Kỹ thuật phần mềm	7480103	1994/KH	22/07/1986	7480103	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	24/06/2021	1994	2016
18	Hệ thống thông tin	7480104	1994/KH	22/07/1986	7480104	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	24/06/2021	2007	2019
19	Kỹ thuật máy tính	7480106	1994/KH	22/07/1986	7480106	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	24/06/2021	1986	2022
20	Công nghệ thông tin	7480201	1994/KH	22/07/1986	7480201	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	24/06/2021	1986	2022
21	An toàn thông tin	7480202	700/QĐ-ĐHBK-ĐT	22/03/2021	7480202			2021	2022
22	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	635b/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	16/06/2011	7510201	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	24/06/2021	2010	2017
23	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	635B/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	16/06/2011	7510203	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	24/06/2021	2011	2017
24	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	7818/KHTV	18/12/1991	7510205	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	24/06/2021	2010	2017
25	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	635b/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	16/06/2011	7510301	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	24/06/2021	2011	2017
26	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	635b/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	16/06/2011	7510302	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	24/06/2021	2010	2017
27	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	512/QĐ-BGDĐT	27/01/2011	7510303	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	24/06/2021	2010	2017

28	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	512/QĐ-BGDĐT	27/01/2011	7510401	1497/QĐ-ĐHKBK-ĐT	24/06/2021	2012	2017
29	Công nghệ vật liệu	7510402	961/QĐ-ĐHKBK	20/02/2023	7510402			2023	2023
30	Quản lý công nghiệp	7510601	2496/KHTV	20/04/1994	7510601	1497/QĐ-ĐHKBK-ĐT	24/06/2021	2011	2022
31	Kinh tế công nghiệp	7510604	2496/KHTV	20/04/1994	7510604	1497/QĐ-ĐHKBK-ĐT	24/06/2021	1994	2022
32	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	1497/QĐ-ĐHKBK-ĐT	24/06/2021	7510605			2020	2022
33	Kỹ thuật cơ khí	7520103	512/QĐ-BGDĐT	27/01/2011	7520103	1497/QĐ-ĐHKBK-ĐT	24/06/2021	1976	2022
34	Kỹ thuật cơ điện tử	7520114	512/QĐ/BGDĐT	27/01/2011	7520114	1497/QĐ-ĐHKBK-ĐT	24/06/2021	2003	2022
35	Kỹ thuật nhiệt	7520115	512/QĐ-BGDĐT	27/01/2011	7520115	1497/QĐ-ĐHKBK-ĐT	24/06/2021	1965	2022
36	Kỹ thuật cơ khí động lực	7520116	05/QĐ-ĐHKBK-ĐTĐH	14/01/2018	7520116			2018	2022
37	Kỹ thuật hàng không	7520120	512/QĐ-BGDĐT	27/01/2011	7520120	1497/QĐ-ĐHKBK-ĐT	24/06/2021	1976	2022
38	Kỹ thuật tàu thủy	7520122	512/QĐ-BGDĐT	27/01/2011	7520122	1497/QĐ-ĐHKBK-ĐT	24/06/2021	1976	2018
39	Kỹ thuật ô tô	7520130	635B/QĐ-ĐHKBK-ĐTĐH	16/06/2011	7520130	1497/QĐ-ĐHKBK-ĐT	24/06/2021	2018	2022
40	Kỹ thuật In	7520137	990/QĐ	16/04/1991	7520137	1497/QĐ-ĐHKBK-ĐT	24/06/2021	1991	2022
41	Kỹ thuật điện	7520201	512/QĐ-BGDĐT	27/01/2011	7520201	1497/QĐ-ĐHKBK-ĐT	24/06/2021	1976	2022
42	Kỹ thuật điện tử - viễn thông	7520207	512/QĐ-BGDĐT	27/01/2011	7520207	1497/QĐ-ĐHKBK-ĐT	24/06/2021	1976	2022

43	Kỹ thuật y sinh	7520212	7581/QĐ-BGDDT	28/11/2007	7520212	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	24/06/2021	2007	2022
44	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	512/QĐ-BGDĐT	27/01/2011	7520216	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	24/06/2021	1976	2022
45	Kỹ thuật hóa học	7520301	512/QĐ-BGDĐT	27/01/2011	7520301	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	24/06/2021	1976	2022
46	Kỹ thuật vật liệu	7520309	2496/KHTV	20/04/1994	52520309	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	24/06/2021	1994	2022
47	Kỹ thuật vật liệu kim loại	7520310	635B/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	16/06/2011	7520310	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	24/06/2021	1976	2016
48	Kỹ thuật dệt	7520312	3290/QĐ	28/08/1988	7520312	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	24/06/2021	1988	2021
49	Kỹ thuật môi trường	7520320	5860/KHTV	29/10/1991	7520320	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	24/06/2021	1991	2022
50	Vật lý kỹ thuật	7520401	512/QĐ-BGDĐT	27/01/2011	7520401	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	24/06/2021	1985	2022
51	Kỹ thuật hạt nhân	7520402	512/QĐ-BGDĐT	27/01/2011	7520402	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	24/06/2021	1970	2022
52	Công nghệ thực phẩm	7540101	2496/KHTV	20/04/1994	7540101	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	24/06/2021	2010	2017
53	Kỹ thuật thực phẩm	7540102	05/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	14/01/2018	7540102			2011	2022
54	Công nghệ dệt, may	7540204	3290/QĐ	28/08/1988	52540204	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	24/06/2021	1988	2022
55	Công nghệ da giày	7540206	635B/QĐ-ĐHBK-ĐTĐH	16/06/2011	7540206	1497/QĐ-ĐHBK-ĐT	24/06/2021	2010	2016
56	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	699/QĐ-ĐHBK-ĐT	22/03/2021	7850101			2021	2022

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Xem phụ lục 2)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của ĐHBK Hà Nội:

<https://www.hust.edu.vn/ba-cong-khai?inheritRedirect=true>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://www.hust.edu.vn/de-an-tuyen-sinh>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh:

<https://www.hust.edu.vn/quy-che-tuyen-sinh>

13. Đường link công khai Quy chế thi đánh giá tư duy trên máy tính:

<https://hust.edu.vn/vi/tuyen-sinh/dai-hoc/quy-che-thi-tuyen-sinh-danh-gia-tu-duy-nam-2022-569432.html>

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi đánh giá tư duy năm 2023:

<https://hust.edu.vn/vi/tuyen-sinh/dai-hoc/de-an-to-chuc-ky-thi-dgtd-569419.html>

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Thí sinh có đủ các điều kiện được tham gia tuyển sinh đại học theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Toàn quốc.

1.3. Phương thức tuyển sinh

1.3.1 Các phương thức tuyển sinh:

- i) Phương thức xét tuyển tài năng (XTTN)
- ii) Phương thức xét tuyển dựa theo kết quả bài thi đánh giá tư duy (ĐGTD) năm 2023 và năm 2024
- iii) Phương thức xét tuyển dựa theo kết quả thi tốt nghiệp THPT 2024
- iv) Phương thức xét tuyển khác dành trường hợp diện cử tuyển; lưu học sinh hiệp định và các học sinh học tập các trường THPT ở nước ngoài.

1.3.2 Thông tin về phương thức tuyển sinh

(1) Xét tuyển tài năng:

(1.1) Xét tuyển thẳng học sinh giỏi (HSG) theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT): Thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) cùng năm xét tuyển, đạt thành tích cao trong Kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia trung học phổ thông (gọi tắt là kỳ thi chọn học sinh giỏi (HSG) quốc gia), Kỳ thi chọn học sinh trung học phổ thông vào các đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế và khu vực (gọi tắt là Kỳ thi chọn đội tuyển Olympic), cuộc thi Khoa học kỹ thuật (KHKT) cấp quốc gia (ViSEF) hoặc quốc tế (ISEF). Thời gian đạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

(1.2) Xét tuyển dựa trên các chứng chỉ quốc tế SAT, ACT, A-Level, AP và IB:

Thí sinh tốt nghiệp THPT, có điểm trung bình chung (TBC) học tập các môn văn hóa (trừ 2 môn Thể dục và Giáo dục Quốc phòng An ninh (GDQPAN)) từng năm học lớp 10, 11 và học kỳ 1 lớp 12 đạt 8.0 trở lên (đối với thí sinh tự do tính cả năm lớp 12); Có ít nhất 1 trong các chứng chỉ quốc tế sau: SAT, ACT, A-Level, AP và IB. Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh VSTEP hoặc chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS hoặc tương đương, có đăng ký xác thực trên hệ thống sẽ được cộng điểm thưởng khi xét tuyển.

(1.3) Xét tuyển dựa theo hồ sơ năng lực kết hợp phỏng vấn:

Thí sinh tốt nghiệp THPT cùng năm xét tuyển (không xét đối với thí sinh tốt nghiệp hệ Giáo dục thường xuyên), có điểm TBC học tập các môn văn hóa (trừ 2

môn Thể dục và GDQPAN) từng năm học lớp 10, 11 và học kỳ I lớp 12 đạt 8.0 trở lên và đáp ứng một trong những điều kiện sau:

a) Thí sinh là thành viên tham dự Kỳ thi chọn HSG quốc gia hoặc đạt giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích trong kỳ thi chọn HSG các môn Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin học, Ngoại ngữ, Tổ hợp trong thời gian học THPT do Sở GDĐT, trường phổ thông vùng cao Việt Bắc, các đại học, trường đại học không thuộc đại học có trường THPT chuyên chủ trì tổ chức;

b) Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì cấp Tỉnh/Thành phố trở lên cuộc thi KHKT do Sở GDĐT, Bộ GDĐT chủ trì tổ chức để lựa chọn đi dự thi ViSEF và ISEF;

c) Thí sinh được chọn tham dự cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia do Đài Truyền hình Việt Nam chủ trì tổ chức từ vòng thi tháng trở lên;

d) Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh VSTEP từ B2 trở lên, chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS (academic) từ 6.0 trở lên (hoặc chứng chỉ khác tương đương) được đăng ký xét tuyển vào các nhóm ngành Ngôn ngữ Anh, Kinh tế - Quản lý, Công nghệ - Quản lý giáo dục;

e) Thí sinh là học sinh hệ chuyên (gồm chuyên Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin học, Ngoại ngữ) của các trường THPT và THPT chuyên trên toàn quốc.

Trong mỗi nội dung a) hoặc b) hoặc c), trong 1 năm học, đối với 1 môn thi hoặc 1 nội dung thi, thành tích của thí sinh chỉ được tính cho 1 thành tích cao nhất, những thành tích còn lại sẽ không được tính nữa; nội dung d) chỉ tính 1 thành tích cao nhất. Thời gian tính thành tích là thời gian học THPT của thí sinh (Lớp 10, 11 và 12).

(2) Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi Đánh giá tư duy năm 2023 và năm 2024

- Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tham dự kỳ thi Đánh giá tư duy (ĐGTD) do Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức;

- Điều kiện dự tuyển: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, đạt ngưỡng điểm TSA do ĐHBK Hà Nội quy định (thông báo sau);

(3) Xét tuyển dựa trên kết quả Kỳ thi tốt nghiệp THPT 2024

- Đối tượng xét tuyển: Thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 do Bộ GD&ĐT và các Sở GD&ĐT tổ chức;

- Điều kiện dự tuyển: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, đạt ngưỡng điểm sàn do ĐHBK Hà Nội quy định (thông báo sau);

- Các tổ hợp xét tuyển A00, A01, A02, B00, D01, D07, D26, D28 và D29 (tùy theo từng chương trình đào tạo).

(4) Xét tuyển các trường hợp diện cử tuyển; lưu học sinh hiệp định và các học sinh học tập THPT ở nước ngoài.

- Đối tượng xét tuyển: Đối với các thí sinh diện cử tuyển và lưu học sinh thì các chỉ tiêu, công văn và hồ sơ từ Bộ Giáo dục và Đào tạo; các trường đào tạo dự bị đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đối với các học sinh học các trường THPT ở nước ngoài thì cần nộp các hồ sơ về thông tin cá nhân, kết quả học tập, chứng chỉ tiếng anh, minh chứng tài chính.

- Giám đốc Đại học quyết định việc tiếp nhận dựa trên hồ sơ của thí sinh.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Tổng chỉ tiêu dự kiến: **9260**

Chi tiết chỉ tiêu dự kiến theo từng ngành/chương trình: **Xem phụ lục 1**

1.5. Ngưỡng đầu vào

Thí sinh được đăng ký xét tuyển vào ĐHBK Hà Nội nếu có đủ các điều kiện sau:

a) Đáp ứng các điều kiện được tham gia tuyển sinh đại học theo quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành.

b) Điều kiện để thí sinh đăng ký xét tuyển theo các phương thức tuyển sinh: xem mục 1.7.

- Điều kiện này không áp dụng cho thí sinh thuộc diện tuyển thẳng học sinh giỏi theo quy định của Bộ GDĐT; thí sinh đăng ký xét tuyển vào các chương trình đào tạo quốc tế do nước ngoài cấp bằng.

- Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào các chương trình đào tạo giảng dạy bằng tiếng Anh (16 chương trình -xem phụ lục 1), chương trình FL1 (Tiếng Anh KHKT và Công nghệ), FL2 (Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế), ngoài các điều kiện cần thiết (theo các phương thức tuyển sinh), thí sinh cần có một trong những điều kiện về trình độ tiếng Anh tính đến thời điểm xét tuyển như sau:

+) Có chứng chỉ tiếng Anh VSTEP trình độ B1 trở lên;

+) Có chứng chỉ IELTS (academic) đạt 5.0 trở lên hoặc tương đương;

+) Có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2024 môn tiếng Anh đạt từ 6.5 điểm trở lên.

- Đối với thí sinh đăng ký xét tuyển vào các chương trình liên kết đào tạo quốc tế (TROY-BA, TROY-IT), ngoài các điều kiện cần thiết (theo các phương thức tuyển

sinh), thí sinh cần có một trong những điều kiện về trình độ tiếng Anh tính đến thời điểm xét tuyển như sau:

- +) Có chứng chỉ tiếng Anh VSTEP trình độ B2 trở lên;
- +) Có chứng chỉ IELTS (academic) đạt 5.5 trở lên hoặc tương đương.

c) Ngưỡng điểm nhận hồ sơ ĐKXT:

Đối với phương thức xét tuyển theo điểm thi: sẽ được ĐHBK Hà Nội công bố sau khi có điểm thi tốt nghiệp THPT 2024 và điểm Bài thi Đánh giá tư duy.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của ĐHBK Hà Nội: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

a) Mã trường: BKA

b) Chênh lệch điểm chuẩn trúng tuyển xét tuyển theo Điểm thi tốt nghiệp THPT: Đối với ngành/chương trình xét tuyển theo nhiều tổ hợp môn, điểm trúng tuyển theo các tổ hợp là như nhau.

c) ĐHBK Hà Nội không sử dụng mức quy đổi điểm ngoại ngữ của Bộ Giáo dục và Đào tạo (tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nhật, tiếng Đức) đối với thí sinh được miễn thi tốt nghiệp THPT quốc gia năm 2024 để xét tuyển. Các thí sinh có chứng chỉ tiếng anh cần phải thực hiện xác thực chứng chỉ tiếng anh trên hệ thống của ĐHBK Hà Nội tại địa chỉ <https://ts-hn.hust.edu.vn/>

d) Điều kiện phụ khi xét tuyển:

- Theo phương thức xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT: Trong trường hợp số thí sinh đạt ngưỡng điểm trúng tuyển vượt quá chỉ tiêu ngành, các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách sẽ được xét trúng tuyển theo điều kiện phụ sau đây: Tổng điểm ba môn thuộc tổ hợp môn xét tuyển (không nhân hệ số, không làm tròn);

- Theo phương thức xét tuyển dựa trên kết quả Bài thi Đánh giá tư duy: không có.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

1.7.1 Xét tuyển tài năng

Thông tin chi tiết về Quy định xét tuyển tài năng của ĐHBK Hà Nội tham khảo tại đây theo đường link: <https://hust.edu.vn/vi/tuyen-sinh/thong-bao-tuyen-sinh/quy-che-tuyen-sinh-567343.html>.

a) Xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo

(1) Đối tượng, điều kiện và thời gian xét tuyển:

- Thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) cùng năm xét tuyển, đạt thành tích cao trong kỳ thi HSG, cuộc thi KHKT do Bộ GDĐT tổ chức;

- Đăng ký trực tuyến: thí sinh truy cập đường link <https://ts-hn.hust.edu.vn> và làm thủ tục đăng ký trong khoảng thời gian từ 15/4/2024 đến 30/6/2024;

- Đăng ký qua Sở GDĐT: nộp hồ sơ về ĐHBK Hà Nội trước 17 giờ ngày 30/6/2024;

(2) Đăng ký nguyện vọng xét tuyển: Thí sinh được chọn tối đa 03 nguyện vọng tương ứng với 03 ngành/chương trình đào tạo (gọi tắt là chương trình) theo thứ tự ưu tiên từ 1 đến 3.

(3) Xét tuyển và xác nhận nhập học

- Tổ chức xét tuyển và công bố kết quả thí sinh trúng tuyển: trước ngày 08/7/2024;

b) Xét tuyển theo chứng chỉ quốc tế

(1) Đối tượng, điều kiện và thời gian xét tuyển:

- Thí sinh có điểm TBC học tập các môn văn hóa (trừ 2 môn Thể dục và GDQP-AN) từng năm học lớp 10, 11, 12 đạt 8.0 trở lên; có ít nhất 1 trong các chứng chỉ Quốc tế sau: SAT, ACT, A-Level, AP và IB.

- Đăng ký trực tuyến: thí sinh truy cập đường link <https://ts-hn.hust.edu.vn> và làm thủ tục đăng ký trong khoảng thời gian từ 15/4/2024 đến 20/5/2024;

- Xét tuyển và công bố thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển: trước 08/7/2024.

(2) Đăng ký nguyện vọng xét tuyển: Thí sinh được chọn tối đa 03 nguyện vọng tương ứng với 03 chương trình theo thứ tự ưu tiên từ 1 đến 3 (tham khảo Quy định về xét tuyển tài năng của ĐHBK Hà Nội).

c) Xét tuyển theo hồ sơ năng lực và phỏng vấn

(1) Đối tượng và điều kiện xét tuyển:

Thí sinh tốt nghiệp THPT cùng năm xét tuyển (không xét đối với thí sinh tốt nghiệp hệ Giáo dục thường xuyên), có điểm TBC học tập các môn văn hóa (trừ 2 môn Thể dục và GDQPAN) từng năm học lớp 10, 11 và học kỳ I lớp 12 đạt 8.0 trở lên và đáp ứng một trong những điều kiện sau:

a) Thí sinh là thành viên tham dự Kỳ thi chọn HSG quốc gia hoặc đạt giải Nhất, Nhì, Ba, Khuyến khích trong kỳ thi chọn HSG các môn Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin học, Ngoại ngữ, Tổ hợp trong thời gian học THPT do Sở GDĐT, trường phổ thông vùng cao Việt Bắc, các đại học, trường đại học không thuộc đại học có trường THPT chuyên chủ trì tổ chức;

b) Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì cấp Tỉnh/Thành phố trở lên cuộc thi KHKT do Sở GDĐT, Bộ GDĐT chủ trì tổ chức để lựa chọn đi dự thi ViSEF và ISEF;

c) Thí sinh được chọn tham dự cuộc thi Đường lên đỉnh Olympia do Đài Truyền hình Việt Nam chủ trì tổ chức từ vòng thi tháng trở lên;

d) Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh VSTEP từ B2 trở lên, chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS (academic) từ 6.0 trở lên (hoặc chứng chỉ khác tương đương) được đăng ký xét tuyển vào các nhóm ngành Ngôn ngữ Anh, Kinh tế - Quản lý, Công nghệ - Quản lý giáo dục;

e) Thí sinh là học sinh hệ chuyên (gồm chuyên Toán, Lý, Hóa, Sinh, Tin học, Ngoại ngữ) của các trường THPT và THPT chuyên trên toàn quốc.

Trong mỗi nội dung a) hoặc b) hoặc c), trong 1 năm học, đối với 1 môn thi hoặc 1 nội dung thi, thành tích của thí sinh chỉ được tính cho 1 thành tích cao nhất, những thành tích còn lại sẽ không được tính nữa; nội dung d) chỉ tính 1 thành tích cao nhất. Thời gian tính thành tích là thời gian học THPT của thí sinh (Lớp 10, 11 và 12).

(2) Thời gian đăng ký và xét tuyển

- Đăng ký trực tuyến: thí sinh truy cập đường link <https://ts-hn.hust.edu.vn> và làm thủ tục đăng ký trong khoảng thời gian từ 15/4/2024 đến 04/5/2024;

- Tổ chức phỏng vấn thí sinh: 26/05/2024.

- Xét tuyển và công bố kết quả: trước 08/7/2024.

(3) Đăng ký nguyện vọng xét tuyển: Thí sinh được đăng ký tối đa 02 nguyện vọng tương ứng với 02 chương trình đào tạo theo thứ tự ưu tiên từ 1 đến 2. Việc chọn chương trình đào tạo đăng ký xét tuyển tùy thuộc vào hồ sơ năng lực của thí sinh và được quy định cụ thể ở phần sau. Đối với các chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh, thí sinh cần đạt yêu cầu về điều kiện năng lực tiếng Anh đầu vào.

(4) Quy định về tính điểm hồ sơ năng lực: Điểm hồ sơ năng lực (HSNL) của thí sinh được tính như sau:

Điểm HSNL = Điểm học lực + Điểm thành tích + Điểm phỏng vấn

Trong đó:

- Điểm học lực tối đa 40 điểm
- Điểm thành tích tối đa 40 điểm
- Điểm phỏng vấn tối đa 20 điểm

Ngoài ra, thí sinh sẽ có thêm thành phần **Điểm thưởng** với tối đa là 10 điểm để cộng vào điểm HSNL khi xét tuyển.

Thí sinh tham khảo Quy định về xét tuyển tài năng của ĐHBK Hà Nội để biết thông tin cụ thể.

1.7.2 Xét tuyển theo kết quả Kỳ thi đánh giá tư duy

(1) Đối tượng, điều kiện và thời gian xét tuyển

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, đạt ngưỡng điểm nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển do ĐHBK Hà Nội quy định;

- Tổ hợp xét tuyển: K00 (Toán – Đọc hiểu – Tư duy Khoa học/Giải quyết vấn đề);

- Đăng ký dự thi Đánh giá tư duy tại địa chỉ <https://tsa.hust.edu.vn>;

- Đăng ký xét tuyển: đăng ký nguyện vọng bằng tài khoản thí sinh trên hệ thống của bộ tại địa chỉ <https://thisinh.thitotnghiepthpt.edu.vn/>

- Thông báo trúng tuyển: trước 17 giờ ngày 19/08/2024.

(2) Phương thức, điểm xét tuyển

- Điểm xét từng ngành, chương trình đào tạo xác định theo kết quả Kỳ thi Đánh giá tư duy đối với tổ hợp K00.

- Danh mục ngành đào tạo, chương trình đào tạo tham khảo Phụ lục 1.

- Điểm xét tuyển được tính trên thang điểm 100 với điểm xét tuyển cao nhất là 105 điểm.

Điểm chuẩn được xác định dựa trên điểm xét như sau:

Điểm xét = Điểm thi ĐGTD + Điểm ưu tiên (KV, DT) + Điểm thưởng

Trong đó:

+ Điểm ưu tiên: theo quy định của Bộ GDĐT, quy về thang điểm 100;

+ Điểm thưởng đối với thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ VSTEP hoặc chứng chỉ quốc tế IELTS (hoặc tương đương), quy định trong bảng 5 và 6;

+ Điểm xét được làm tròn đến 2 chữ số thập phân sau dấu phẩy.

Bảng 5 - Điểm thưởng đối với chứng chỉ VSTEP

Điểm VSTEP	5,0 – 5,5	6,0 – 6,5	7,0	7,5 – 8,0	≥ 8,5
Điểm thưởng	1	2	3	4	5

Bảng 6 - Điểm thưởng đối với chứng chỉ IELTS (Academic) hoặc tương đương

IELTS	5.0	5.5	6.0	6.5	≥ 7.0
Điểm thưởng	1	2	3	4	5

(3) Thông tin chi tiết

Quy chế thi Đánh giá tư duy của ĐHBK Hà Nội: tham khảo tại đường link: <https://hust.edu.vn/vi/tuyen-sinh/dai-hoc/quy-che-thi-tuyen-sinh-danh-gia-tu-duy-569432.html>

1.7.3 Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT 2024

(1) Đối tượng, điều kiện và thời gian xét tuyển

- Thí sinh đã tốt nghiệp THPT, đạt ngưỡng điểm nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển do ĐHBK Hà Nội quy định;

- Các tổ hợp xét tuyển A00, A01, A02, B00, D01, D07, D26, D28 và D29 (tùy theo từng chương trình đào tạo khác nhau);

- Thời gian đăng ký, xét tuyển và công bố kết quả: theo lịch chung của Bộ GDĐT:

(2) Phương thức, điểm xét tuyển

- Điểm xét từng ngành, chương trình đào tạo xác định theo tổng điểm thi 3 môn thi của các tổ hợp A00, A01, A02, B00, D01, D07, D26, D28 và D29 có tính hệ số môn chính ở một số ngành và điểm cộng ưu tiên;

- Danh mục ngành, chương trình xét tuyển tham khảo Phụ lục 1;

Điểm chuẩn được xác định dựa trên điểm xét như sau:

+ Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp trung học phổ thông (TNTHPT) năm 2024 đối với tổ hợp môn không có môn chính:

$$\text{Điểm xét} = [(\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + \text{Môn 3})] + \text{Điểm ưu tiên}$$

+) Xét tuyển theo điểm thi TNTHPT năm 2024 đối với tổ hợp môn có môn chính:

$$\text{Điểm xét} = [(\text{Môn 1} + \text{Môn 2} + \text{Môn 3} + \text{Môn chính}) * 3/4] + \text{Điểm ưu tiên}$$

Trong đó:

- Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS (Academic) hoặc tương đương có thể được quy đổi điểm thay cho điểm thi môn tiếng Anh để xét tuyển vào các ngành/chương trình theo tổ hợp A01, D07, D01 (Bảng 7, 8);

- Điểm xét được làm tròn đến 2 chữ số thập phân sau dấu phẩy.

Bảng 7 - Quy đổi điểm chứng chỉ VSTEP

Điểm VSTEP	5,0 – 5,5	6,0 – 6,5	7,0 – 7,5	≥ 8,0
Điểm quy đổi	8,50	9,00	9,50	10,00

Bảng 8 - Quy đổi điểm chứng chỉ IELTS (Academic)

IELTS	5.0	5.5	6.0	≥ 6.5
-------	-----	-----	-----	-------

Điểm quy đổi	8,50	9,00	9,50	10,00
---------------------	------	------	------	-------

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

a) Ưu tiên vùng, miền, đối tượng chính sách được thực hiện theo Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT.

b) Thí sinh không sử dụng quyền được tuyển thẳng sẽ được ưu tiên khi xét tuyển tài năng theo hình thức xét hồ sơ năng lực và phỏng vấn (nếu đăng ký).

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Đối với phương thức xét tuyển tài năng:
 - + Phí đăng ký xét tuyển thẳng: 100.000 đồng;
 - + Phí đăng ký xét tuyển theo chứng chỉ quốc tế: 200.000 đồng;
 - + Phí đăng ký xét tuyển theo hồ sơ năng lực: 300.000 đồng.
- Đăng ký tham dự kỳ thi đánh giá tư duy: 450.000 đồng.
- Xác minh chứng chỉ VSTEP, IELTS hoặc tương đương: 50.000 đồng.
- Lệ phí đăng ký xét tuyển, lọc ảo: 20.000 đồng / 1 nguyện vọng.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

a) Mức học phí đối với sinh viên đại học chính quy của ĐHBK Hà Nội được xác định theo từng khóa, ngành/chương trình đào tạo căn cứ chi phí đào tạo, tuân thủ quy định của Nhà nước. Đối với khóa nhập học năm 2024 (K69), học phí của năm học 2024-2025 như sau:

- Các chương trình chuẩn: 24 đến 30 triệu đồng/năm học (tùy theo từng ngành);

Bảng 9. Mức học phí các chương trình chuẩn

Đơn vị: triệu đồng/năm học

TT	Tên chương trình	Mức học phí trung bình	Ghi chú
1	Kỹ thuật Cơ điện tử		
2	Kỹ thuật Điện tử - Viễn thông		
3	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa		
4	Khoa học máy tính		
5	Kỹ thuật máy tính		
6	Kỹ thuật Y sinh		
7	Toán Tin		
8	Hệ thống thông tin quản lý		
9	Kỹ thuật Cơ khí		

10	Kỹ thuật Cơ khí động lực	24 - 30		
11	Kỹ thuật Hàng không			
12	Kỹ thuật Nhiệt			
13	Kỹ thuật sinh học			
14	Kỹ thuật Ô tô			
15	Kỹ thuật điện			
16	Kỹ thuật thực phẩm			
17	Tài chính-Ngân hàng			
18	Quản lý công nghiệp			
19	Quản lý năng lượng			
20	Quản trị kinh doanh			
21	Kế toán			
22	Tiếng Anh KHKT và Công nghệ			
23	Kỹ thuật hóa học			
24	Hóa học			
25	Kỹ thuật in			
26	Kỹ thuật vật liệu			
27	Công nghệ vật liệu Polyme và Compozit			
28	Kỹ thuật vi điện tử và CN Nano			
29	Vật lý kỹ thuật			
30	Kỹ thuật hạt nhân			
31	Vật lý Y khoa			
32	Công nghệ Dệt May			
33	Kỹ thuật môi trường			
34	Quản lý Tài nguyên và Môi trường			
35	Công nghệ giáo dục			
36	Quản lý giáo dục			Ngành mới

- Các chương trình ELITECH: 33 đến 42 triệu đồng/năm học, riêng các chương trình Khoa học dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo (IT-E10) và Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (EM-E14) có học phí 64 – 67 triệu đồng/năm học;

**Bảng 10. Mức học phí các chương trình Elitech
(của ĐHBK Hà Nội)**

Đơn vị: triệu đồng/năm

TT	Tên chương trình	Mức học phí trung bình	Ghi chú
----	------------------	------------------------	---------

I.	Chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh		
1	Công nghệ thông tin Global ICT	33 - 42	
2	An toàn không gian số		
3	Khoa học và Kỹ thuật Vật liệu		
4	Kỹ thuật thực phẩm		
5	Kỹ thuật sinh học		
6	Kỹ thuật hóa dược		
7	Hệ thống điện và năng lượng tái tạo		
8	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa		
9	Phân tích kinh doanh		
10	Kỹ thuật Cơ điện tử		
11	Kỹ thuật Điện tử Viễn thông		
12	Kỹ thuật Y sinh		
13	Truyền thông số và KT đa phương tiện		
14	Kỹ thuật Ô tô		
15	Khoa học Dữ liệu và Trí tuệ nhân tạo	~67	
16	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	~64	
II.	Chương trình có tăng cường ngoại ngữ		
17	Hệ thống nhúng thông minh và IoT	37 - 42	
18	Công nghệ thông tin Việt Nhật		
19	Công nghệ thông tin Việt Pháp		
III.	Chương trình PFIEV		
20	Tin học công nghiệp và TĐH	38 - 42	
21	Cơ khí hàng không		
IV.	Các chương trình tài năng		
22	Tài năng Cơ điện tử	33-38	
23	Tài năng KTĐK-TĐH		
24	Tài năng Khoa học máy tính		
25	Tài năng Điện tử viễn thông		

- Chương trình song bằng Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế (FL2): 45 triệu đồng/năm học (đã bao gồm phí ghi danh);

Bảng 11. Mức học phí chương trình liên kết đào tạo quốc tế song bằng*Đơn vị: triệu đồng/năm*

TT	Tên chương trình	Mức học phí trung bình	Ghi chú
1	Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế (do ĐHBK Hà Nội và ĐH Plymouth Marjon-Vương quốc Anh cấp bằng)	~ 45	

- Các chương trình có chuẩn đầu ra ngoại ngữ khác (chương trình quốc tế) và liên kết đào tạo quốc tế (đôi tác nước ngoài cấp bằng): 24 đến 29 triệu đồng/học kỳ (riêng chương trình TROY-BA và TROY-IT một năm học có 3 học kỳ);

Bảng 12. Mức học phí các chương trình hợp tác quốc tế và liên kết đào tạo quốc tế*Đơn vị: triệu đồng/học kỳ*

TT	Tên chương trình	Mức học phí trung bình	Ghi chú
1	Cơ điện tử - hợp tác với ĐHCN Nagaoka (Nhật Bản)	~ 24	
2	Cơ điện tử - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (CHLB Đức)	~ 26	
3	Điện tử - Viễn thông - ĐH Leibniz Hannover (CHLB Đức)	~ 26	
4	Cơ khí Chế tạo máy – hợp tác với trường ĐH Griffith (Australia)	~ 29	
5	Quản trị Kinh doanh - ĐH Troy, Hoa Kỳ (do ĐH Troy cấp bằng)	~ 29	ĐH Troy cấp bằng
6	Khoa học Máy tính - ĐH Troy, Hoa Kỳ (do ĐH Troy cấp bằng)	~ 29	ĐH Troy cấp bằng

b) Mức học phí có thể được điều chỉnh cho các năm học sau, nhưng không tăng quá 10% mỗi năm.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

- Xét tuyển tài năng: theo thông báo của ĐHBK Hà Nội;
- Xét tuyển theo điểm thi (đợt 1): theo lịch chung của Bộ GDĐT;
- Xét tuyển các đợt khác: theo thông báo của ĐHBK Hà Nội.

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).**1.12.1 Mô hình và chương trình đào tạo**

Bắt đầu từ khóa tuyển sinh năm 2020 (K65), các chương trình đào tạo của ĐHBK Hà Nội được thiết kế theo 3 mô hình như sau:

a) Chương trình Cử nhân (4 năm), người tốt nghiệp được cấp bằng Cử nhân (đại học);

b) Chương trình tích hợp Cử nhân-Kỹ sư (5,5 năm), người tốt nghiệp được cấp bằng Cử nhân (đại học) và bằng Kỹ sư (bậc 7);

c) Chương trình tích hợp Cử nhân-Thạc sĩ (5,5 năm), người tốt nghiệp được cấp bằng Cử nhân (đại học) và bằng Thạc sĩ.

Sinh viên có thể xem xét quyết định lựa chọn và đăng ký chương trình phù hợp vào cuối năm thứ 3, tùy theo điều kiện cho phép.

1.12.2 Các chương trình đào tạo ELITECH (của ĐHBK Hà Nội)

Gồm các loại chương trình đào tạo sau (xem Bảng 14, 15):

- Chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh hoặc chương trình được tăng cường ngoại ngữ (Nhật, Đức, Pháp)

- Chương trình PFIEV

- Chương trình có chuẩn ngoại ngữ khác (Anh, Đức, Nhật)

Bảng 13 - Các chương trình ELITECH

TT	Tên chương trình	Mã xét tuyển	Ngôn ngữ giảng dạy
1	Kỹ thuật Cơ điện tử	ME-E1	Tiếng Anh
2	Kỹ thuật Ô tô	TE-E2	Tiếng Anh
3	Khoa học và Kỹ thuật Vật liệu	MS-E3	Tiếng Anh
4	Kỹ thuật Điều khiển-Tự động hóa	EE-E8	Tiếng Anh
5	Hệ thống điện và năng lượng tái tạo	EE-E18	Tiếng Anh
6	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	ET-E4	Tiếng Anh
7	Kỹ thuật Y sinh	ET-E5	Tiếng Anh
8	Hệ thống nhúng thông minh và IoT	ET-E9	Tiếng Việt (tăng cường tiếng Nhật)
9	Truyền thông số và Kỹ thuật đa phương tiện	ET-E16	Tiếng Anh
10	Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo	IT-E10	Tiếng Anh
11	Công nghệ thông tin (Việt-Nhật)	IT-E6	Tiếng Việt (tăng cường tiếng Nhật)
12	Công nghệ thông tin (Global ICT)	IT-E7	Tiếng Anh
13	Công nghệ thông tin (Việt-Pháp)	IT-EP	Tiếng Việt (tăng cường tiếng Pháp)
14	An toàn không gian số - Cyber security	IT-E15	Tiếng Anh
15	Kỹ thuật Hóa dược	CH-E11	Tiếng Anh

16	Kỹ thuật Thực phẩm	BF-E12	Tiếng Anh
17	Kỹ thuật sinh học	BF-E19	Tiếng Anh
18	Phân tích Kinh doanh	EM-E13	Tiếng Anh
19	Logistic và Quản lý chuỗi cung ứng	EM-E14	Tiếng Anh
20	Cơ điện tử - hợp tác với ĐHCN Nagaoka (Nhật Bản)	ME-NUT	Chuẩn NN tiếng Nhật
21	Cơ khí-Chế tạo máy - hợp tác với ĐH Griffith (Úc)	ME-GU	Chuẩn NN tiếng Anh
22	Cơ điện tử - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức)	ME-LUH	Chuẩn NN tiếng Đức
23	Điện tử - Viễn thông - hợp tác với ĐH Leibniz Hannover (Đức)	ET-LUH	Chuẩn NN tiếng Đức

Bảng 14 - Các chương trình Việt-Pháp PFIEV

TT	Tên chương trình	Mã xét tuyển	Ngôn ngữ giảng dạy
1	Tin học Công nghiệp và Tự động hóa	EE-EP	Tiếng Việt (tăng cường tiếng Pháp)
2	Cơ khí Hàng không	TE-EP	

Các chương trình trên được gọi chung là các chương trình ELITECH, thiết kế dành cho các sinh viên ưu tú với mong muốn trở thành các chuyên gia giỏi, những nhà quản lý xuất sắc trong các lĩnh vực kỹ thuật và công nghệ cốt lõi của thời đại Công nghiệp 4.0. Các chương trình chất lượng cao cung cấp các điều kiện học tập tốt nhất cho sinh viên, cụ thể như sau:

- Đào tạo các ngành mũi nhọn gắn với nhu cầu thị trường toàn cầu, hợp tác chặt chẽ với các trường đại học đối tác quốc tế và các tập đoàn doanh nghiệp;
- Chương trình đào tạo tích hợp Cử nhân-Thạc sĩ (trừ một số chương trình đào tạo tích hợp Cử nhân-Kỹ sư), chú trọng đào tạo chuyên gia nghiên cứu và phát triển hoặc các nhà quản lý công nghệ;
- Quy mô lớp học nhỏ với đội ngũ giảng viên giỏi, sinh viên được tăng cường học trải nghiệm và được khuyến khích tham gia các hoạt động nghiên cứu, sáng tạo và khởi nghiệp;
- Sinh viên được học chuyên môn bằng tiếng Anh, hoặc được học tăng cường một ngoại ngữ (Anh, Đức, Pháp hoặc Nhật).

- Đối với các chương trình được giảng dạy chuyên môn bằng tiếng Anh (16 chương trình), thí sinh phải có trình độ tiếng Anh theo yêu cầu được quy định tại mục 1.5.

1.12.3 Chương trình đào tạo tài năng

Đại học Bách khoa Hà Nội tổ chức tuyển chọn sau khi thí sinh trúng tuyển và nhập học; điều kiện dự tuyển phương thức xét tuyển sẽ được đăng tải trên website của Đại học (xem bảng 15).

Bảng 15 - Các chương trình đào tạo tài năng

TT	Tên chương trình	Ngôn ngữ giảng dạy
1	Kỹ thuật Cơ điện tử (Hệ thống Cơ điện tử thông minh và Rôbốt)	Tiếng Việt (tăng cường tiếng Anh)
2	Kỹ thuật Điện tử-Viễn thông	
3	Kỹ thuật Điều khiển-Tự động hóa	
4	Khoa học máy tính	

1.12.4 Các chương trình liên kết đào tạo quốc tế

Chương trình liên kết đào tạo quốc tế được xây dựng với mục tiêu đào tạo ra những sinh viên có kiến thức nền tảng vững chắc, có kỹ năng mềm tốt, giỏi ngoại ngữ, đáp ứng và có thể phát huy được trong môi trường hội nhập và cạnh tranh toàn cầu.

Học tập tại các chương trình liên kết đào tạo quốc tế, sinh viên sẽ được trải nghiệm môi trường học tập năng động với các chương trình đào tạo luôn được cập nhật, đánh giá, kiểm định, hệ thống cơ sở vật chất hiện đại với các phòng học đa chức năng, được tiếp xúc và giao lưu thường xuyên với các sinh viên quốc tế và đặc biệt có cơ hội thực tập tại các công ty nước ngoài, cơ hội học chuyên tiếp tại trường đối tác.

Bảng 16 - Các chương trình liên kết đào tạo quốc tế

TT	Tên chương trình	Mã xét tuyển	Ngôn ngữ giảng dạy
1	Quản trị Kinh doanh - hợp tác với ĐH Troy (Hoa Kỳ)	TROY-BA	Tiếng Anh
2	Khoa học Máy tính - hợp tác với ĐH Troy (Hoa Kỳ)	TROY-IT	Tiếng Anh
3	Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế (hợp tác với ĐH Plymouth Marjon – Anh)	FL2	Tiếng Anh

Thí sinh đăng ký dự tuyển vào các chương trình liên kết đào tạo quốc tế theo phương thức xét tuyển đã công bố với điều kiện dự tuyển tương ứng. Chương trình liên kết với ĐH Troy – Hoa kỳ là chương trình do trường ĐH Troy cấp bằng, ***các chương trình này yêu cầu thí sinh đăng ký dự tuyển có chứng chỉ tiếng anh được quy định tại mục 1.5.*** Chương trình Tiếng Anh chuyên nghiệp quốc tế là chương trình song bằng.

1.12.5 Học bổng

(1) Học bổng khuyến khích học tập (KKHT)

ĐHBK Hà Nội dành khoảng 70-80 tỷ đồng làm quỹ học bổng KKHT cho những sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện tốt. Học bổng được xét theo học kỳ dựa trên kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên. Học bổng KKHT có 3 mức:

- Học bổng loại khá (loại C): Tương đương với mức học phí sinh viên phải đóng;

- Học bổng loại giỏi (loại B): Bằng 1,2 lần học bổng loại khá;

- Học bổng loại xuất sắc (loại A): Bằng 1,5 lần học bổng loại khá.

Điều kiện được xét, cấp học bổng KKHT:

- Học bổng loại khá: Sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện đạt từ loại khá trở lên;

- Học bổng loại giỏi: Sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện đạt từ loại giỏi trở lên;

- Học bổng loại xuất sắc: Sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện đạt từ loại xuất sắc trở lên.

Chi tiết tại địa chỉ: <https://ctsv.hust.edu.vn/#/so-tay-sv/61/hoc-bong>.

(2) Học bổng Trần Đại Nghĩa

Học bổng Trần Đại Nghĩa là học bổng của ĐHBK Hà Nội xét cấp cho sinh viên có hoàn cảnh kinh tế gia đình đặc biệt khó khăn (hộ nghèo, hộ cận nghèo hoặc hộ có hoàn cảnh kinh tế đặc biệt khó khăn khác), có ý chí và nghị lực vươn lên trong cuộc sống.

Học bổng Trần Đại Nghĩa xét theo học kỳ và có 2 mức tương ứng với 50% và 100% học phí.

Chi tiết tại địa chỉ: <https://ctsv.hust.edu.vn/#/so-tay-sv/61/hoc-bong>.

(3) Học bổng tài trợ từ các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân

Hàng năm sinh viên ĐHBK Hà Nội nhận được khoảng từ 5-7 tỷ đồng học bổng, giải thưởng từ các cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp trong và ngoài nước như:

Giải thưởng “Honda Yes”, học bổng Sumitomo, Samsung, Toyota, Microsoft, Kova, Mitsubishi, Nitori, Vallet, PTSC,...

Chi tiết tại địa chỉ: <https://ctsv.hust.edu.vn/#/so-tay-sv/61/hoc-bong>.

(4) Học bổng gắn kết quê hương

Đối tượng cấp Học bổng: Học bổng cấp cho sinh viên, học viên chương trình kỹ sư chuyên sâu đặc thù có đề án/khóa luận tốt nghiệp (ĐANT) có đề án tốt nghiệp/khóa luận tốt nghiệp góp phần cải tiến, nâng cao chất lượng, hiệu quả kinh doanh, sản xuất hoặc chất lượng các dịch vụ an sinh xã hội tại quê hương của sinh viên/học viên.

Mức học bổng: Học bổng có trị giá 5 triệu đồng/ĐANTN.

Chi tiết tại địa chỉ: <https://ctsv.hust.edu.vn/#/so-tay-sv/61/hoc-bong>

(5) Học bổng trao đổi sinh viên quốc tế

Sinh viên ĐHBK Hà Nội có cơ hội nhận học bổng trao đổi sinh viên và học chuyên tiếp tại các trường đối tác quốc tế.

Chi tiết tại địa chỉ: <https://ctsv.hust.edu.vn/#/so-tay-sv/61/hoc-bong>.

1.12.6 Thông tin, hỗ trợ

a) Website của ĐHBK Hà Nội: <https://hust.edu.vn>

- Cung cấp thông tin chung về ĐHBK Hà Nội;
- Thông tin về phương thức, đề án tuyển sinh: xem mục **TUYỂN SINH**;
- Thông tin về các hình thức đào tạo: xem mục **ĐÀO TẠO**;
- Thông tin về sinh viên, học phí, học bổng: xem mục **SINH VIÊN**;

b) Website tuyển sinh: <https://ts.hust.edu.vn>

- Cung cấp các thông tin tuyển sinh thường xuyên;
- Cung cấp thông tin về các ngành/chương trình đào tạo;
- Thông tin về học phí, học bổng;
- Các chương trình tư vấn hướng nghiệp; tư vấn tuyển sinh; giải đáp thắc mắc; tư vấn từ xa ...
- Đăng ký tham gia xét tuyển tài năng, đăng ký tham dự bài kiểm tra tư duy;
- Các tin tức khác liên quan.

c) Trang fanpage tuyển sinh: facebook.com/tsdhubk

- Cung cấp thông tin tuyển sinh ngắn gọn;
- Thông báo về các sự kiện liên quan đến công tác tuyển sinh;
- Trao đổi về các chủ đề liên quan đến tuyển sinh;
- Diễn đàn dành cho sinh viên tương lai của ĐHBK Hà Nội.

d) Cán bộ tư vấn, hỗ trợ giải đáp thắc mắc:

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
1	Vũ Duy Hải	TB. Tuyển sinh – Hướng nghiệp	02438683408	hai.vuduy@hust.edu.vn
2	Lê Đình Nam	Phó TB. Tuyển sinh – Hướng nghiệp	02438683408	nam.ledinh@hust.edu.vn
3	Hà Mạnh Tuấn	Phó TB. Tuyển sinh – Hướng nghiệp	02438683408	tuan.hamanh@hust.edu.vn
4	Phạm Thị Thu Hằng	CV. Tuyển sinh – Hướng nghiệp	02438683408	hang.pham@hust.edu.vn
5	Lương Thị Thu Hiền	CV. Tuyển sinh – Hướng nghiệp	02438683408	hien.luongthithu@hust.edu.vn

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Không có.

1.14. Tài chính: số liệu của năm 2023

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm: tham khảo tại link:

<https://hust.edu.vn/vi/ba-cong-khai/ba-cong-khai-313404.html>;

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm (của năm liền trước năm tuyển sinh): 26 triệu đồng/SV.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học đối với thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Đào tạo đại học đối với người đã có bằng đại học (văn bằng thứ hai -VB2): Đã tốt nghiệp đại học chính quy.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Toàn quốc.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc cao đẳng hoặc đại học.

Phương thức 1: Xét tuyển dựa trên hồ sơ đã tốt nghiệp đại học.

Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên hồ sơ tốt nghiệp đại học kết hợp phỏng vấn đối với thí sinh đăng ký văn bằng hai ngành Ngôn ngữ Anh.

Phương thức 3: Xét tuyển thẳng văn bằng thứ hai ngành Ngôn ngữ Anh với các thí sinh đã có chứng chỉ quốc tế tối thiểu IELTS 4.5, TOEFL Institutional 477, TOEFL Computer 153, iBT 53, TOEIC 500 hoặc Preliminary PET; chứng chỉ B1 hoặc B1 VSTEP do các cơ sở đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận cấp còn thời hạn tại thời điểm nộp hồ sơ.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: *Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo*

Chi tiết xem Bảng 17.

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Thí sinh phải hoàn thành chương trình đào tạo bậc đại học và phải có bằng tốt nghiệp hoặc giấy xác nhận đang chờ cấp bằng tốt nghiệp.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của ĐHBK Hà Nội:

- Thí sinh phải hoàn thành các học phần bổ sung tùy thuộc vào bảng điểm/phụ lục văn bằng mà thí sinh đã học tập trước đó thì mới được công nhận trúng tuyển.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức nhận hồ sơ ĐKXT/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo...

- Thời gian tuyển sinh dự kiến:

- Đợt 1: Tháng 2/2024
- Đợt 2: Tháng 5/2024
- Đợt 3: Tháng 6/2024
- Đợt 4: Tháng 8/2024
- Đợt 5: Tháng 10/2024
- Đợt 6: Tháng 12/2024

- Thời gian nhận hồ sơ: Liên tục nhận hồ sơ

- Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT: Thí sinh đăng ký trên trang đăng ký trực tuyến (<https://tsdtlt.hust.edu.vn/>). Khi có thông báo mở lớp sẽ có hướng dẫn nộp hồ sơ trực tuyến và hồ sơ trực tiếp về Trung tâm Đào tạo liên tục, Đại học Bách khoa Hà Nội hoặc tại các đơn vị liên kết.

- Các điều kiện xét tuyển:

+ Thí sinh dự tuyển phải tham gia học và đạt học phần tiếng Anh (tương đương với trình độ TOIEC 300 trở lên hoặc tương đương). Thí sinh đã có chứng chỉ tiếng Anh tương đương đang còn hạn/hoặc có bằng đại học Ngôn ngữ anh được miễn học phần này.

+ Những thí sinh đã tốt nghiệp đại học hình thức chính quy mới được tham gia dự tuyển chương trình đào tạo văn bằng hai chính quy.

+ Thí sinh có bằng tốt nghiệp của các trường đại học nước ngoài hoặc trường đại học nước ngoài hoạt động hợp pháp ở Việt Nam thì văn bằng phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.8. Lệ phí:

- Xét tuyển: 150.000 đồng/thí sinh (không hoàn lại)

- Phỏng vấn: 400.000 đồng/thí sinh (không hoàn lại).

2.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- Học phí dự kiến cho cả khóa học: Từ 85 triệu – 95 triệu tùy ngành.

- Lộ trình tăng học phí tối đa theo năm học: tối đa 10% theo Quy định học phí của Đại học Bách Khoa Hà Nội.

Bảng 17 - Chỉ tiêu tuyển sinh đại học đối với thí sinh đã có bằng tốt nghiệp đại học

Stt	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu chính quy (dự kiến)	Số QĐ đào tạo VB2	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
1	7480201	Công nghệ thông tin	85			Đại học tự chủ QĐ	2004
2	7520201	Kỹ thuật điện	40			Đại học tự chủ QĐ	2001
3	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	30			Đại học tự chủ QĐ	1997
4	7220201	Ngôn ngữ Anh	70			Đại học tự chủ QĐ	1998
	Tổng chỉ tiêu		225				

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: (Xem phụ lục 3)

Đường link công khai tuyển sinh đào tạo VHVL trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

- Trang thông tin chung: <https://dtlt.hust.edu.vn/>
- Tuyển sinh hình thức vừa làm vừa học: <http://xtdtlt.hust.edu.vn/>
- Tuyển sinh đại học đối với người đã có bằng cao đẳng, đại học: <https://tsdtlt.hust.edu.vn/>

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: không tổ chức.

Cán bộ kê khai

Ngày 21 tháng 5 năm 2024

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

TS. Lê Đình Nam

*Phó trưởng ban Tuyển sinh – Hướng
nghiệp*

ĐT: 0918991510

Email: nam.ledinh@hust.edu.vn

PGS. Nguyễn Phong Điền